



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0274.3822602 - Fax: 0274.3823922

Mã số thuế : **3700148825**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - 2019

- | | |
|--|----------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán hợp nhất | (Mẫu số B01 – DN/HN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | (Mẫu số B02 – DN/HN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | (Mẫu số B03 – DN/HN) |
| 4- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | (Mẫu số B09 – DN) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.875.031.245.237	1.750.319.133.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	98.534.947.303	125.292.059.071
1. Tiền	111		98.534.947.303	44.292.059.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	81.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.634.294.014.263	1.498.043.373.737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	225.285.271.009	197.999.411.335
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		463.954.967.500	503.833.519.426
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		40.000.000.000	30.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	940.169.901.471	796.784.945.826
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(35.425.195.617)	(30.883.572.750)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		309.069.900	309.069.900
IV. Hàng tồn kho	140		67.238.049.447	50.223.730.086
1. Hàng tồn kho	141	V.05	67.238.049.447	50.223.730.086
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.964.234.224	76.759.970.477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	71.572.130.231	74.785.803.346
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.629.418.174	58.741.459
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	762.685.819	1.915.425.672
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.341.362.878.174	1.146.454.333.228
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		31.784.729.503	27.827.246.323
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	1.242.754.547
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	31.784.729.503	26.584.491.776
II. Tài sản cố định	220		190.140.899.494	200.290.214.918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	96.589.558.111	100.327.937.744
- Nguyên giá	222		263.727.198.117	292.498.277.495
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(167.137.640.006)	(192.170.339.751)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	73.519.681.541	78.235.652.645
- Nguyên giá	225		83.384.228.306	83.384.228.306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(9.864.546.765)	(5.148.575.661)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	20.031.659.842	21.726.624.529
- Nguyên giá	228		23.915.527.727	25.612.849.327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.883.867.885)	(3.886.224.798)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	158.493.671.978	169.630.964.894
- Nguyên giá	231		270.384.162.362	239.691.630.107
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(111.890.490.384)	(70.060.665.213)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		588.963.578.184	412.719.033.815
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	588.963.578.184	412.719.033.815
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		48.304.555.160	32.964.042.534
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.17	48.304.555.160	32.964.042.534
VI. Tài sản dài hạn khác	260		323.675.443.855	303.022.830.744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	241.769.080.930	219.341.765.260
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	11.597.413.063	9.469.142.718
5. Lợi thế thương mại	269		70.308.949.862	74.211.922.766
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.216.394.123.411	2.896.773.466.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.078.161.685.300	1.875.667.914.689
I. Nợ ngắn hạn	310		1.411.221.483.361	698.528.675.244
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		63.742.727.267	35.111.189.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.913.012.653	2.367.388.621
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	39.904.938.540	53.507.534.615
4. Phải trả người lao động	314		3.038.946.814	3.434.382.163
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.858.573.885	4.425.610.026
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	9.192.345.954	16.574.129.451
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	645.048.182.168	462.037.971.368
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	589.448.973.860	72.478.123.248
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52.073.782.220	48.592.346.524
II. Nợ dài hạn	330		666.940.201.939	1.177.139.239.445
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	15.000.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	600.228.995.762	589.384.992.749
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	2.805.189.203	1.056.668.326
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	33.681.937.504	540.346.187.980
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	30.224.079.470	31.351.390.390
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.138.232.438.111	1.021.105.551.910
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.138.232.438.111	1.021.105.551.910
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		537.798.820.000	537.798.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.925.135.980	69.401.876.673
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		506.506.823.631	411.380.389.388
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	2.522.807.349
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.216.394.123.411	2.896.773.466.599

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Trọng Tín



Nguyễn Hoàng Tâm



Phan Tấn Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	292.034.419.279	271.169.842.625	588.625.867.611	523.716.772.386
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.964.400	405.319.200	19.414.400	405.319.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	292.027.454.879	270.764.523.425	588.606.453.211	523.311.453.186
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	147.732.033.000	136.902.996.840	316.435.770.368	277.378.394.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		144.295.421.879	133.861.526.585	272.170.682.843	245.933.059.145
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	19.055.433.819	6.072.132.463	23.245.179.239	12.391.034.479
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	14.917.392.487	1.426.490.677	29.733.844.217	1.426.490.677
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.917.392.487	1.426.490.677	29.733.844.217	1.426.490.677
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.693.430.422)	-	(2.659.487.374)	-
9. Chi phí bán hàng	25		15.398.576.287	14.716.943.025	41.525.576.183	29.366.710.755
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.116.946.314	29.539.837.880	38.652.817.482	43.263.608.336
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)]	30		113.224.510.188	94.250.387.466	182.844.136.826	184.267.283.856
12. Thu nhập khác	31		5.221.148.609	8.440.084.484	9.394.496.050	10.799.786.371
13. Chi phí khác	32		4.553.434.130	3.355.898.553	7.803.159.607	5.678.076.211
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		667.714.479	5.084.185.931	1.591.336.443	5.121.710.160
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		113.892.224.667	99.334.573.397	184.435.473.269	189.388.994.016
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	19.029.528.541	20.218.646.544	33.720.089.088	38.245.715.048
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(1.702.450.767)	(277.729.186)	(2.163.866.332)	(279.530.371)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		96.565.146.893	79.393.656.039	152.879.250.513	151.422.809.339
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		96.518.145.859	79.393.656.039	152.765.094.601	151.422.809.339
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		47.001.034	-	114.155.912	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.627	1.347	2.381	2.507

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Trọng Tín



Nguyễn Hoàng Tâm



Phan Tấn Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		741.166.308.476	594.675.861.815
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(501.661.120.035)	(789.674.748.757)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.442.645.741)	(30.110.677.629)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(28.992.361.730)	(287.175.200)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(33.871.032.008)	(15.564.673.126)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		265.704.990.793	1.169.151.846.810
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(215.912.976.854)	(1.063.549.258.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		193.991.162.901	(135.358.824.782)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(241.931.229.979)	(705.940.451.408)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.935.200.000	42.249.373.593
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	68.442.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.550.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.208.975.024	16.676.954.258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(230.237.054.955)	(578.571.623.557)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		98.910.891.053	528.663.681.815
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(82.757.898.152)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6.664.250.476)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.488.742.425	528.663.681.815
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(26.757.149.629)	(185.266.766.524)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		125.292.059.071	316.146.668.225
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37.861	930.458
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		98.534.947.303	130.880.832.159

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Trọng Tín



Nguyễn Hoàng Tâm



Phan Tấn Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “BIMICO”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148825 ngày 02/01/2019, Công ty tăng vốn điều lệ lên 537.798.820.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung , ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết .
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở .
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cầu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty mẹ và công ty con tại ngày 30/06/2019 là 416 người

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Trong quý 2/2019 công ty mẹ đã thanh lý toàn bộ tỷ lệ phần sở hữu tại Công ty CP Nước Uống Tinh Khiết Đóng Chai SilkWater.
- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty bao gồm Công ty mẹ, 04 công ty con và 01 Công ty liên kết.
- Thông tin chi tiết về Công ty con và Công ty liên kết:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn Phát Triển Công Nghiệp KSB	Bình Dương	100%	100%	Phát triển Khu công nghiệp
2	Hợp Tác Xã Dịch Vụ Vận Tải - Khai Khoáng Thăng Long	Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, chế biến khoáng sản
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn Huệ Minh	Nghệ An	100%	100%	Khai thác, chế biến khoáng sản
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn Cao lanh Minh Long KSB	Bình Dương	100%	100%	Khai thác, chế biến khoáng sản

Stt	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công Ty Cổ Phần Phú Nam Sơn	Thanh Hóa	50%	50%	Cung cấp vật liệu xây dựng

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thành Công xưởng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/04/2013.

4- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn cổ phần do các cổ đông đóng góp khi thành lập.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Công Ty cổ phần và Điều lệ hoạt động của công ty.

5 - Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư của dự án vào năm 2056 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp Đất Cuốc (nay đổi tên thành KCN KSB) và đến hết năm 2045 đối với cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội Nghị Tiệc cưới Thanh Bình; đến hết năm 2022 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của nhà máy gạch Bình Phú.

6 - Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản tiền đền bù, giải tỏa để khai thác các mỏ đất, đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	Đơn vị tính : đồng	
	30-06-2019	01-01-2019
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.744.010.402	3.026.147.609
- Tiền gửi ngân hàng	96.790.936.901	41.265.911.462
- Các khoản tương đương tiền	-	81.000.000.000
Cộng	98.534.947.303	125.292.059.071
02- Các khoản đầu tư tài chính	30-06-2019	01-01-2019
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-
03- Phải thu của khách hàng	30-06-2019	01-01-2019
Phải thu của hoạt động kinh doanh khoáng sản	191.133.965.060	155.672.999.896
Phải thu của hoạt động dịch vụ khác	783.191.950	1.643.318.247
Phải thu của hoạt động cho thuê khu công nghiệp	33.368.113.999	40.683.093.192
Cộng	225.285.271.009	197.999.411.335

	<u>30-06-2019</u>		<u>01-01-2019</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>
04 - Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	172.599.470	-	354.726.135	-
- Phải thu Nguyễn Thị Loan	2.302.200.000	-	145.200.000	-
- Ủy thác đầu tư	708.320.000.000	-	616.600.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Và Dịch vụ Danh Việt (*)	151.800.000.000	-	157.676.667.000	-
- Các khoản phải thu khác	77.575.102.001	-	22.008.352.691	-
Cộng	940.169.901.471		796.784.945.826	
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ;	31.784.729.503	-	26.584.491.776	-
- Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	31.784.729.503		26.584.491.776	

(*) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận với Công ty CP TM và DV Danh Việt.

	<u>30-06-2019</u>		<u>01-01-2019</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>
05- Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	7.022.862.854	-	9.127.646.048	-
- Công cụ, dụng cụ	501.946.082	-	640.843.375	-
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-	601.062.581	-
- Thành phẩm	59.597.598.042	-	39.719.462.905	-
- Hàng hóa	115.642.469	-	134.715.177	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	67.238.049.447		50.223.730.086	

	<u>30-06-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
06- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Tổng chi phí XDCB dở dang	588.963.578.184	412.719.033.815
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
+ Chi phí đền bù + XDCB KCN Đất Cuộc	527.225.292.197	346.239.835.381
+ Mỏ đá Tam Lập	8.420.002.800	8.420.002.800
+ Mỏ sét Phước Hoà	43.534.542.000	42.239.046.000
+ Mua sắm tài sản cố định	-	5.655.800.139
+ XDCB khác	9.783.741.187	10.164.349.495
Cộng	588.963.578.184	412.719.033.815

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	119.990.163.385	133.187.722.560	33.885.211.550	2.960.214.667	2.474.965.333	292.498.277.495
- Tăng trong kỳ	-	7.209.429.900	2.805.208.091	897.000.000	259.171.269	11.170.809.260
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.426.042.463)	-	-	(8.426.042.463)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(17.619.876.543)	(11.395.176.493)	-	(69.757.619)	-	(29.084.810.655)
- Thanh lý công ty con	(1.239.670.657)	(742.334.864)	(449.029.999)	-	-	(2.431.035.520)
Số dư cuối kỳ	101.130.616.185	128.259.641.103	27.815.347.179	3.787.457.048	2.734.136.602	263.727.198.117
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	63.211.928.599	99.120.161.924	27.339.140.784	2.228.605.743	270.502.701	192.170.339.751
- Khấu hao trong kỳ	2.687.276.826	4.857.038.283	546.141.461	197.535.328	196.027.296	8.484.019.194
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.394.636.831)	-	-	(5.394.636.831)
- Phân loại TSCĐ HH	-	-	-	-	(18.333.330)	(18.333.330)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(16.790.092.387)	(11.072.022.942)	-	(69.757.619)	-	(27.931.872.948)
- Thanh lý công ty con	(53.487.130)	(71.614.750)	(46.773.950)	-	-	(171.875.830)
Số dư cuối kỳ	49.055.625.908	92.833.562.515	22.443.871.464	2.356.383.452	448.196.667	167.137.640.006
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	56.778.234.786	34.067.560.636	6.546.070.766	731.608.924	2.204.462.632	100.327.937.744
- Tại ngày cuối kỳ	52.074.990.277	35.426.078.588	5.371.475.715	1.431.073.596	2.285.939.935	96.589.558.111

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.252.294.399 đồng.

08- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	-	82.524.399.107	-	859.829.199	83.384.228.306
- Tăng thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	82.524.399.107	-	859.829.199	83.384.228.306
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	5.050.189.597	-	98.386.064	5.148.575.661
- Khấu hao trong kỳ	-	4.642.181.556	-	73.789.548	4.715.971.104
Số dư cuối kỳ	-	9.692.371.153	-	172.175.612	9.864.546.765
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm	-	77.474.209.510	-	761.443.135	78.235.652.645
- Tại ngày cuối kỳ	-	72.832.027.954	-	687.653.587	73.519.681.541

Tài sản cố định cho thuê tài chính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện hợp đồng cho thuê tài chính số 90.18.02/CTTC ngày 15/5/2018, hợp đồng số 90.18.03/CTTC ngày 15/5/2018 và hợp đồng số 90.18.06/CTTC ngày 06/11/2018 được ký với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM.

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	24.089.969.327	1.412.880.000	110.000.000	25.612.849.327
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(1.607.721.600)	-	-	(1.607.721.600)
- Thanh lý công ty con		(89.600.000)	-	(89.600.000)
Số dư cuối kỳ	22.482.247.727	1.323.280.000	110.000.000	23.915.527.727
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.959.372.443	904.852.359	21.999.996	3.886.224.798
- Khấu hao trong kỳ	596.635.047	142.561.743	10.999.998	750.196.788
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(750.478.141)		-	(750.478.141)
- Thanh lý công ty con		(20.408.890)		(20.408.890)
- Phân loại TSCĐ VH	-	-	18.333.330	18.333.330
Số dư cuối kỳ	2.805.529.349	1.027.005.212	51.333.324	3.883.867.885
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu năm	21.130.596.884	508.027.641	88.000.004	21.726.624.529
- Tại ngày cuối kỳ	19.676.718.378	296.274.788	58.666.676	20.031.659.842

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khu đất 41.632 m2 tại phường Tân Hiệp, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương mà Công ty đã thuê của Sở TN và MT Tỉnh Bình Dương trong 38 năm. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời gian thuê đất là 38 năm, tại ngày 30/6/2019 tài sản này đã được phân loại chuyển sang bất động sản đầu tư. Và chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất của HTX Dịch Vụ Vận Tải Khai Khoáng Thăng Long tại mỏ đá Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	53.947.575.587	172.344.176.035	13.399.878.485	239.691.630.107
- Phân loại BDS đầu tư	1.607.721.600	17.619.876.543	11.464.934.112	30.692.532.255
Số dư cuối kỳ	55.555.297.187	189.964.052.578	24.864.812.597	270.384.162.362
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	20.221.399.662	44.551.530.104	5.287.735.447	70.060.665.213
- Khấu hao trong kỳ	3.176.417.668	9.286.373.337	684.683.077	13.147.474.082
- Phân loại BDS đầu tư	750.478.141	16.790.092.387	11.141.780.561	28.682.351.089
Số dư cuối kỳ	24.148.295.471	70.627.995.828	17.114.199.085	111.890.490.384
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	33.726.175.925	127.792.645.931	8.112.143.038	169.630.964.894
- Tại ngày cuối kỳ	31.407.001.716	119.336.056.750	7.750.613.512	158.493.671.978

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cước (hiện nay đã đổi tên thành KCN KSB) tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình; và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của nhà máy gạch Bình Phú.

11- Chi phí trả trước	<u>30-06-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	71.572.130.231	74.785.803.346
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	241.769.080.930	219.341.765.260
Cộng	<u>313.341.211.161</u>	<u>294.127.568.606</u>

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Từ công ty con thanh lý	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	15.801.136.088	(32.553.177)	30.356.718.965	44.316.294.589	1.809.007.287
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.825.488.505	(27.071.917)	33.661.846.276	33.871.032.008	29.589.230.856
- Thuế thu nhập cá nhân	1.147.412.535	8.040.512	6.638.674.875	5.945.058.639	1.849.069.283
- Thuế thu nhập cá nhân	(290.164.994)	-	342.445.462	273.309.287	(221.028.819)
- Thuế tài nguyên	5.197.095.814	(6.498.208)	27.873.285.575	28.042.486.897	5.021.396.284
- Thuế tài nguyên	-	-	-	378.000	(378.000)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.281.233.511	1.562.204.491	(280.970.980)
- Phí bảo vệ môi trường	1.536.401.673	-	9.086.554.764	8.986.721.607	1.636.234.830
- Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	(1.625.260.678)	-	1.364.952.658	-	(260.308.020)
- Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	-	-	20.606.660.764	20.606.660.764	-
- Thuế môn bài	-	-	26.000.000	26.000.000	-
- Các loại thuế phải nộp khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-
Cộng	<u>51.592.108.943</u>	<u>(58.082.790)</u>	<u>131.253.372.850</u>	<u>143.645.146.282</u>	<u>39.142.252.721</u>

Trong đó:

Các khoản phải thu	<u>30-06-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
- Thuế thu nhập cá nhân	221.028.819	290.164.994
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	280.970.980	-
- Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	260.308.020	1.625.260.678
- Thuế tài nguyên	378.000	-
	<u>762.685.819</u>	<u>1.915.425.672</u>
Các khoản phải trả	<u>30-06-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
- Thuế giá trị gia tăng	1.809.007.287	15.801.136.088
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.589.230.856	29.825.488.505
- Thuế thu nhập cá nhân	1.849.069.283	1.147.412.535
- Thuế tài nguyên	5.021.396.284	5.197.095.814
- Phí bảo vệ môi trường	1.636.234.830	1.536.401.673
	<u>39.904.938.540</u>	<u>53.507.534.615</u>

13- Phải trả khác	<u>30-06-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	357.271.870	564.067.070
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	615.128.824.853	451.713.133.605
- Thuế TNCN hoàn trả lại người lao động	-	1.313.402.981
- Các khoản phải trả khác	29.562.085.445	8.447.367.712
Cộng	<u>645.048.182.168</u>	<u>462.037.971.368</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.805.189.203	1.056.668.326
Cộng	<u>2.805.189.203</u>	<u>1.056.668.326</u>

14- Vay và nợ thuê tài chính	30-06-2019	01-01-2019
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Vay từ ngân hàng		
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh TP.HCM	69.941.975.435	48.644.506.494
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Đồng Bình Dương	6.178.497.473	10.505.115.802
Nợ thuê tài chính		
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	13.328.500.952	13.328.500.952

Phát hành trái phiếu ngắn hạn

- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1	500.000.000.000	-
Cộng	589.448.973.860	72.478.123.248

- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐQT ngày 14/6/2018 với số lượng 5.000 trái phiếu có mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng quyền sử dụng đất KCN Đất Cuộc (hiện nay đã đổi tên thành KCN KSB) và các tài sản khác theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 02 năm với lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất cho các kỳ tiếp theo là lãi suất thả nổi, được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng với 3,3%/năm.

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay từ ngân hàng

Nợ dài hạn thuê tài chính

- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh TP.HCM	33.681.937.504	40.346.187.980
---	----------------	----------------

Phát hành trái phiếu dài hạn

- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1	-	500.000.000.000
Cộng	33.681.937.504	540.346.187.980

15- Doanh thu chưa thực hiện	30-06-2019	01-01-2019
------------------------------	------------	------------

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước	9.192.345.954	16.574.129.451
------------------------	---------------	----------------

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước	600.228.995.762	589.384.992.749
Cộng	609.421.341.716	605.959.122.200

16- Dự phòng phải trả	30-06-2019	01-01-2019
-----------------------	------------	------------

a) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác	30.224.079.470	31.351.390.390
Cộng	30.224.079.470	31.351.390.390

17- Đầu tư vào công ty liên kết	30-06-2019	01-01-2019
---------------------------------	------------	------------

Tên công ty	Tình trạng	% sở hữu	Giá gốc đầu tư	% sở hữu	Giá gốc đầu tư
Công Ty Cổ Phần Phú Nam Sơn	Đang hoạt động	50%	53.000.000.000	35%	35.000.000.000

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 được trình bày như sau:

Công Ty Cổ Phần Phú Nam Sơn

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2019	35.000.000.000
Tăng hoặc giảm trong kỳ	18.000.000.000
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	53.000.000.000

Phần lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2019	(2.035.957.466)
Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	(2.659.487.374)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	(4.695.444.840)

Giá trị còn lại:

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2019	32.964.042.534
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	48.304.555.160

18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30-06-2019	01-01-2019
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.597.413.063	9.469.142.718
Cộng	11.597.413.063	9.469.142.718

19- Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	468.000.000.000	1.658.500	45.617.301.943	244.788.428.397	-	758.407.388.840
- Tăng vốn trong năm	69.798.820.000	-	-	(46.798.820.000)	-	23.000.000.000
- Vốn góp trong năm	-	-	-	-	2.450.000.000	2.450.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	327.143.364.416	72.807.349	327.216.171.765
- Phân phối các quỹ	-	-	23.784.574.730	(76.312.583.425)	-	(52.528.008.695)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(37.440.000.000)	-	(37.440.000.000)
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	537.798.820.000	1.658.500	69.401.876.673	411.380.389.388	2.522.807.349	1.021.105.551.910
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	152.765.094.601	114.155.912	152.879.250.513
- Phân phối các quỹ	-	-	24.523.259.307	(57.638.660.358)	-	(33.115.401.051)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý công ty con	-	-	-	-	(2.636.963.261)	(2.636.963.261)
Số dư cuối kỳ	537.798.820.000	1.658.500	93.925.135.980	506.506.823.631	-	1.138.232.438.111

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	30-06-2019	01-01-2019
- Vốn góp của các cổ đông	537.798.820.000	537.798.820.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	537.798.820.000	537.798.820.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	537.798.820.000	537.798.820.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	537.798.820.000	537.798.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-

d- Cổ tức
d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53.779.882	53.779.882
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	53.779.882	53.779.882
+ Cổ phiếu phổ thông	53.779.882	53.779.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53.779.882	53.779.882
+ Cổ phiếu phổ thông	53.779.882	53.779.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Cổ phiếu Nhà nước nắm giữ	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	93.925.135.980	69.401.876.673
-------------------------	----------------	----------------

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- Lợi nhuận chưa phân phối	<u>506.506.823.631</u>	<u>411.380.389.388</u>
----------------------------	------------------------	------------------------

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : đồng

Quý II - 2019

Quý II - 2018

1 – Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

292.034.419.279

271.169.842.625

Trong đó

- Doanh thu bán hàng	260.001.682.587	258.431.442.531
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.032.736.692	12.738.400.094

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

- Chiết khấu thương mại	6.964.400	405.319.200
-------------------------	-----------	-------------

Cộng

6.964.400

405.319.200

3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

292.027.454.879

270.764.523.425

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	259.994.718.187	258.026.123.331
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	32.032.736.692	12.738.400.094

4 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Quý II - 2019

Quý II - 2018

- Giá vốn của thành phẩm đã bán	146.604.935.559	135.283.338.276
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.127.097.441	1.619.658.564

Cộng

147.732.033.000

136.902.996.840

5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Quý II - 2019

Quý II - 2018

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.752.683.638	6.072.132.463
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.230.175.000	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	72.575.181	-

Cộng

19.055.433.819

6.072.132.463

6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

Quý II - 2019

Quý II - 2018

- Chi phí lãi vay	14.917.392.487	1.426.490.677
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	-

Cộng

14.917.392.487

1.426.490.677

7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Quý II - 2019

Quý II - 2018

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.029.528.541	20.218.646.544
---	----------------	----------------

Cộng

19.029.528.541

20.218.646.544

8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Quý II - 2019

Quý II - 2018

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.702.450.767)	(277.729.186)
	<u>(1.702.450.767)</u>	<u>(277.729.186)</u>

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Quý II - 2019

Quý II - 2018

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.930.512.871	23.333.708.858
- Chi phí nhân công	21.647.229.542	21.770.011.544
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.475.994.735	15.301.976.524
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.739.742.714	70.670.833.074
- Chi phí khác bằng tiền	15.454.075.739	50.083.247.745

Cộng

181.247.555.601

181.159.777.745

10 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)	Quý II - 2019	Quý II - 2018
Lợi nhuận sau thuế	96.518.145.859	79.393.656.039
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(9.030.377.560)	(6.973.729.158)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	87.487.768.299	72.419.926.881
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	53.779.882	53.779.882
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.627	1.347

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 - Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc trong quý như sau :

	Quý II - 2019	Quý II - 2018
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.981.886.267	1.719.670.182

3 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của quý II/2019 so với cùng kỳ quý II/2018 :

Chỉ tiêu	Quý II - 2019	Quý II - 2018	Chênh lệch	% tăng/giảm
Doanh thu	316.304.037.307	285.276.740.372	31.027.296.935	11%
Chi Phí	202.411.812.640	185.942.166.975	16.469.645.665	9%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96.565.146.893	79.393.656.039	17.171.490.854	22%

Nguyên nhân :

- Lợi nhuận sau thuế quý II/2019 tăng 22% so với quý II/2018 chủ yếu là do:

+ Trong quý II/2019 sản lượng khai thác và tiêu thụ đá tăng cao so với cùng kỳ.

VIII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3 - Thông tin về các bên có liên quan.
- 4 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 5 - Thông tin về hoạt động liên tục.
- 6- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Trọng Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Tâm

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Tấn Đạt